

UBND XÃ GIA LỘC
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN TIÊN

THÔNG BỐ

Công khai thông tin chất lượng giáo dục cuối năm học 2025 - 2026

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	408	87 (1KT)	88 (2KT)	78 (1KT)	66 (1KT)	89
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	408 100%	87 100%	88 100%	78 100%	66 100%	89 100%
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Hình thành và PT năng lực						
1.1	Năng lực chung						
1.1.1	Tự chủ và tự học						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	62.8%	65.1%	67.4%	63.6%	61.5%	56.2%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	35.5%	30.2%	31.4%	33.8%	38.5%	43.8%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1.7%	4.7%	1.2%	2.6%	0.0%	0.0%
1.1.2	Giao tiếp, hợp tác						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	61.8%	64.0%	66.3%	62.3%	60.0%	56.2%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	36.5%	31.4%	32,6%	35.1%	40.0%	43.8%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1.7%	4.6%	1.1%	2.6%	0.0%	0.0%
1.1.3	Giải quyết vấn đề, sáng tạo						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	60.8%	64.0%	65.1%	61.0%	55.4%	57.3%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	37.2%	31.4%	33.7%	35.1%	44.6%	42.7%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2.0%	4.6%	1.2%	3.9%	0.0%	0.0%
1.2	Năng lực đặc thù						
1.2.1	Ngôn ngữ						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	65.0%	66.3%	74.4%	66.2%	60.0%	57.3%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	32.8%	29.1%	24.4%	29.9%	38.5%	42.7%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2.2%	4.7%	1.2%	3.9%	1.5%	0.0%
1.2.2	Tính toán						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	61.8%	64.0%	65.1%	62.3%	60.0%	57.3%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	36.0%	31.4%	34.9%	33.8%	36.9%	42.7%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2.2%	4.6%	0.0%	3.9%	3.1%	0.0%
1.2.3	Khoa học						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	62.5%	65.1%	66.3%	62.3%	63.1%	56.2%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	36.7%	32.6%	32.6%	37.7%	36.9%	43.8%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	2.3%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%
1.2.4	Thẩm mỹ						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	62.0%	65.1%	68.6%	63.6%	55.4%	56.2%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	37.3%	32.6%	30.2%	36.4%	44.6%	43.8%

c	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	0.7%	2.3%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%
1.2.5	Thể chất						
a	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	63.3%	65.1%	68.6%	63.6%	63.1%	56.2%
b	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	36.2%	32.6%	31.4%	36.4%	36.9%	43.8%
c	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	0.5%	2.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.2.6	Công nghệ						
a	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	58.9%			62.3%	58.5%	56.2%
b	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	41.1%			37.7%	41.5%	43.8%
c	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%			0.0%	0.0%	0.0%
1.2.7	Tin học						
a	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	58.9%			62.3%	58.5%	56.2%
b	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	41.1%			37.7%	41.5%	43.8%
c	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%			0.0%	0.0%	0.0%
2	Hình thành và PT phẩm chất						
2.1	Yêu nước	77.4%	75.6%	81.4%	77.9%	76.9%	75.3%
a	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	22.6%	24.4%	18.6%	22.1%	23.1%	24.7%
b	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
c	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)						
2.2	Nhân ái						
a	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	74.4%	75.6%	77.9%	71.1%	75.4%	73.0%
b	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	25.6%	24.4%	22.1%	29.9%	24.6%	27.0%
c	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2.3	Chăm chỉ						
a	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	66.0%	70.9%	68.6%	62.3%	63.1%	64.0%
b	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	34.0%	29.1%	31.4%	37.7%	36.9%	36.0%
c	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2.4	Trung thực						
a	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	69.0%	73.3%	73.3%	67.5%	66.2%	64.0%
b	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	31.0%	26.7%	26.7%	32.5%	33.8%	36.0%
c	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2.5	Trách nhiệm						
a	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	67.2%	70.9%	72.1%	62.3%	66.2%	64.0%
b	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	32.8%	29.1%	27.9%	37.7%	33.8%	36.0%
c	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
IV	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	63.5%	64.0%	65.1%	63.6%	61.5%	62.9%
b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	34.3%	31.4%	33.7%	32.5%	36.9%	37.1%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	2.2%	4.6%	1.2%	3.9%	1.6%	0.0%
2	Toán						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	61.3%	64.0%	65.1%	61.0%	56.9%	58.4%

b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	36.7%	32.6%	34.9%	35.1%	40.0%	41.6%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	2.0%	3.4%	0.0%	3.9%	3.1%	0.0%
3	TN-XH/Khoa học						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	64.3%	67.4%	66.3%	63.6%	66.1%	58.4%
b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	35.2%	30.2%	33.7%	36.4%	33.9%	41.6%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	0.5%	2.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4	Lịch sử và Địa lí						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	56.5%				55.4%	57.3%
b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	43.5%				44.6%	42.7%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%				0.0%	0.0%
5	Tiếng nước ngoài						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	61.8%	64.0%	65.1%	63.6%	52.3%	61.8%
b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	37.7%	33.7%	34.9%	36.4%	47.7%	38.2%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	0.5%	2.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
6	Công nghệ						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	57.6%			61.0%	56.9%	55.1%
b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	42.4%			39.0%	43.1%	44.9%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%			0.0%	0.0%	0.0%
7	Tin học						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	57.6%			61.0%	56.9%	55.1%
b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	42.4%			39.0%	43.1%	44.9%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	0			0	0	0
8	Đạo đức						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	68.2%	69.8%	70.9%	64.9%	63.1%	70.8%
b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	31.3%	27.9%	29.1%	35.1%	36.9%	29.2%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	0.5%	2.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
9	Âm nhạc						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	61.0%	65.1%	64.0%	63.0%	57.0%	57.3%
b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	39.0%	34.9%	36.0%	37.0%	43.0%	42.7%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10	Mĩ thuật						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	64.0%	67.4%	66.3%	68.8%	56.9%	59.5%
b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	36.0%	32.6%	33.7%	31.2%	43.1%	40.5%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11	HĐTN						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	63.0%	66.3%	69.8%	63.6%	55.4%	58.4%
b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	36.5%	31.4%	30.2%	36.4%	44.6%	41.6%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	0.5%	2.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12	GDTC						
a	HTT (tỉ lệ so với tổng số)	63.3%	66.3%	64.0%	62.3%	61.5%	61.8%
b	HT (tỉ lệ so với tổng số)	36.7%	36.7%	36.0%	37.7%	38.5%	38.2%
c	Chưa HT (tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỉ lệ so với tổng số) (lần 1)	97.5%	95.3%	98.8%	96.1%	96.9%	100.0%
	Trong đó:						
	HS được khen thưởng cấp trường (tỉ lệ so với tổng số)	57.8%	64.0%	64.0%	59.7%	46.2%	51.7%
	HS đạt giải cấp xã (thi trực tiếp) (SL)	3 em			1 em		1 em
	HS đạt giải cấp thành phố (online)	62 em	7 em	9 em	7 em	4 em	6 em
	HS đạt giải cấp QG (online)	24 em	6 em	6 em	8 em	3 em	4 em
2	Ở lại lớp (tỉ lệ so với tổng số)	2.5%	4.7%	1.2%	3.9%	3.1%	0.0%

Gia Lộc, ngày 28 tháng 5 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thuý

